

CÔNG TY CỔ PHẦN VR TELECOM
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN VR TELECOM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VR TELECOM JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: VR TELCO., JSC

2. Mã số doanh nghiệp: 0108218153

3. Ngày thành lập: 06/04/2018

4. Địa chỉ trụ sở chính:

số 10B, tổ 40, ngách 27, ngõ 562, đường Thụy Khuê, , Phường Bưởi, Quận Tây Hồ,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
2.	Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón	0891
3.	Khai thác và thu gom than bùn	0892
4.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên	0910
5.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác	0990
6.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
7.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
8.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
9.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
10.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
11.	Sản xuất đường	1072
12.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
13.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
14.	Sản xuất rượu vang	1102
15.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103
16.	Sản xuất sợi	1311
17.	Sản xuất vải dệt thoi	1312
18.	Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục)	1322
19.	Sản xuất thảm, chăn đệm	1323
20.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1324
21.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
22.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
23.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622

24.	Dịch vụ liên quan đến in	1812
25.	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2212
26.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
27.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
28.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
29.	Sản xuất than cốc	1910
30.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	2022
31.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023
32.	Sản xuất sợi nhân tạo	2030
33.	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	2821
34.	Đóng tàu và cấu kiện nổi	3011
35.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
36.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
37.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
38.	Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống	3520
39.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
40.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
41.	Xây dựng công trình công ích	4220
42.	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan	6311
43.	Cho thuê băng, đĩa video	7722
44.	Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình	9700
45.	Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	2310
46.	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393
47.	Đúc sắt, thép	2431
48.	Đúc kim loại màu	2432
49.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
50.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
51.	Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	2651
52.	Sản xuất đồng hồ	2652
53.	Sản xuất pin và ắc quy	2720
54.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
55.	Sản xuất thiết bị điện khác	2790
56.	Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	2814
57.	Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	2822
58.	Sản xuất máy luyện kim	2823
59.	Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	2824
60.	Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	2825

61.	Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	2826
62.	Sản xuất máy chuyên dụng khác	2829
63.	Sản xuất xe có động cơ	2910
64.	Đóng thuyền, xuồng thể thao và giải trí	3012
65.	Hoạt động viễn thông khác Chi tiết: - Dịch vụ thiết lập mạng xã hội - Dịch vụ thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp - Cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động - Dịch vụ internet - Dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng - Kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an toàn thông tin mạng - Dịch vụ thương mại điện tử như: Cung cấp dịch vụ sàn giao dịch thương mại điện tử; Cung cấp dịch vụ khuyến mại trực tuyến; Cung cấp dịch vụ đấu giá trực tuyến - Cung cấp dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng - Đại lý dịch vụ viễn thông	6190(Chính)
66.	Sản xuất xe đạp và xe cho người tàn tật	3092
67.	Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan	3211
68.	Sản xuất nhạc cụ	3220
69.	Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao	3230
70.	Sản xuất đồ chơi, trò chơi	3240
71.	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	3250
72.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
73.	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315
74.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
75.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí	4322
76.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
77.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
78.	Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống)	4512
79.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
80.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
81.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
82.	Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú	1511
83.	Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1920
84.	Sản xuất hoá chất cơ bản	2011
85.	Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học	2731
86.	Sửa chữa thiết bị điện	3314

87.	Phá dỡ	4311
88.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
89.	Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác	7729
90.	Đại lý du lịch	7911
91.	Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7920
92.	Hoạt động bảo vệ cá nhân	8010
93.	Bán buôn gạo	4631
94.	Bán buôn thực phẩm	4632
95.	Bán buôn đồ uống	4633
96.	Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép	4641
97.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình	4649
98.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
99.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
100.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại	4662
101.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
102.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
103.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
104.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
105.	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh	4724
106.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730
107.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
108.	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	2733
109.	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	2816
110.	Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	2817
111.	Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén	2818
112.	Sản xuất thân xe có động cơ, rơ moóc và bán rơ moóc	2920
113.	Sản xuất đầu máy xe lửa, xe điện và toa xe	3020
114.	Sản xuất mô tô, xe máy	3091
115.	Sản xuất đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan	3212
116.	Khai thác quặng kim loại quý hiếm	0730
117.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
118.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702
119.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
120.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759

121.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
122.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
123.	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	2012
124.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396
125.	Sản xuất kim loại màu và kim loại quý	2420
126.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710
127.	Sản xuất lò nướng, lò luyện và lò nung	2815
128.	Tái chế phế liệu	3830
129.	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	3900
130.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4290
131.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
132.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	4772
133.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh	4773
134.	Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh	4774
135.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ	4781
136.	Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ	4782
137.	Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ	4789
138.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet	4791
139.	Vận tải hành khách đường sắt	4911
140.	Vận tải hàng hóa đường sắt	4912
141.	Khai thác dầu thô	0610
142.	Sản xuất ca cao, sôcôla và mứt kẹo	1073
143.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
144.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
145.	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
146.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
147.	Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)	2513
148.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620
149.	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	2732
150.	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	2740
151.	Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe	2930
152.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
153.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821

154.	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ	4210
155.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác	4511
156.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác	4513
157.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác	4530
158.	Đại lý, môi giới, đấu giá Chi tiết: Đại lý, môi giới	4610
159.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
160.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
161.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
162.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
163.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
164.	Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh	4762
165.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải	5229
166.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
167.	Sửa chữa đồ dùng cá nhân và gia đình khác	9529
168.	Cắt tóc, làm đầu, gội đầu	9631
169.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
170.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
171.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
172.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202
173.	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu Chi tiết: Dịch vụ cầm đồ	6619
174.	Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm Chi tiết: Hoạt động của các đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm	7810
175.	Vận tải bằng xe buýt	4920
176.	Sửa chữa thiết bị khác	3319
177.	Xây dựng nhà các loại	4100
178.	Giáo dục thể thao và giải trí	8551
179.	Giáo dục văn hoá nghệ thuật	8552
180.	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục	8560
181.	Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi	9511
182.	Sửa chữa thiết bị liên lạc	9512
183.	Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng	9521

184.	Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình	9522
185.	Sửa chữa giày, dép, hàng da và giả da	9523
186.	Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự	9524
187.	Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khoẻ tương tự (trừ hoạt động thể thao)	9610
188.	Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú	9620
189.	Hoạt động dịch vụ phục vụ hôn lễ	9633
190.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931
191.	Vận tải hành khách đường bộ khác	4932
192.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
193.	Vận tải đường ống	4940
194.	Vận tải hành khách ven biển và viễn dương	5011
195.	Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương	5012
196.	Vận tải hành khách đường thủy nội địa	5021
197.	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022
198.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
199.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ	5221
200.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy	5222
201.	Bốc xếp hàng hóa	5224
202.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
203.	Khai thác và thu gom than non	0520
204.	Khai thác muối	0893
205.	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	1101
206.	Sản xuất sản phẩm thuốc lá	1200
207.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1321
208.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
209.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420
210.	Sản xuất giày dép	1520
211.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện	1629
212.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
213.	In ấn	1811
214.	Sao chép bản ghi các loại	1820
215.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013
216.	Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	2021
217.	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	2100
218.	Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su	2211

219.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
220.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
221.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
222.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	2395
223.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
224.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
225.	Xuất bản phần mềm	5820
226.	Lập trình máy vi tính	6201
227.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	6209
228.	Cổng thông tin	6312
229.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
230.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
231.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
232.	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630
233.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
234.	Sản xuất thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử trong y học, điện liệu pháp	2660
235.	Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học	2670
236.	Sản xuất băng, đĩa từ tính và quang học	2680
237.	Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)	2811
238.	Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu	2812
239.	Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	2813
240.	Sản xuất máy thông dụng khác	2819
241.	Sản xuất máy bay, tàu vũ trụ và máy móc liên quan	3030
242.	Sản xuất xe cơ giới chiến đấu dùng trong quân đội	3040
243.	Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá	3530
244.	Thu gom rác thải độc hại	3812
245.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại	3822
246.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: Tư vấn, môi giới bất động sản	6820
247.	Hoạt động của trụ sở văn phòng	7010
248.	Hoạt động tư vấn quản lý	7020
249.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan	7110
250.	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật	7120
251.	Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật	7210

252.	Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học xã hội và nhân văn	7220
253.	Quảng cáo	7310
254.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	7320
255.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
256.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
257.	Bán mô tô, xe máy	4541
258.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
259.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy	4543
260.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	4620
261.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh	4764
262.	Cơ sở lưu trú khác	5590
263.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
264.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...)	5621
265.	Hoạt động của các cơ sở thể thao	9311
266.	Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề	9321
267.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	7410
268.	Hoạt động nhiếp ảnh	7420
269.	Hoạt động thú y	7500
270.	Cho thuê xe có động cơ	7710
271.	Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí	7721
272.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác	7730
273.	Điều hành tua du lịch	7912
274.	Dịch vụ hệ thống bảo đảm an toàn	8020
275.	Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp	8110
276.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
277.	Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác	8129
278.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
279.	Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp	8211
280.	Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi	8220
281.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	8230
282.	Dịch vụ đóng gói	8292
283.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh (không bao gồm đấu giá)	8299
284.	Giáo dục mầm non	8510
285.	Giáo dục tiểu học	8520

286.	Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông	8531
287.	Khai thác và thu gom than cứng	0510
288.	Khai thác khí đốt tự nhiên	0620
289.	Khai thác quặng sắt	0710
290.	Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt	0722
291.	Giáo dục nghề nghiệp	8532
292.	Đào tạo cao đẳng	8541
293.	Đào tạo đại học và sau đại học	8542

6. Vốn điều lệ: 3.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán:

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	TRẦN TRUNG PHONG	Phòng 515b, nhà D8, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	30.000	300.000.000	10,000	001090001598	
			Tổng số	30.000	300.000.000	10,000		
2	TRẦN CHIẾN BÌNH	Số 34 Thợ Nhuộm, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	240.000	2.400.000.000	80,000	00107300716	
			Tổng số	240.000	2.400.000.000	80,000		
3	NGUYỄN HẢI NAM	Số 8, tầng 18, tòa HH2 Chung cư 102 Trường Chinh, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	30.000	300.000.000	10,000	031082001918	
			Tổng số	30.000	300.000.000	10,000		

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
-----	-------------	--	--------------	------------	---	-----------	---	---------

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: **TRẦN CHIẾN BÌNH**

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: *24/02/1973*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: *001073007116*

Ngày cấp: *01/12/2015*

Nơi cấp: *Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Số 34 Thợ Nhuộm, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Số 34 Thợ Nhuộm, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội